

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735,989,946,583	752,996,070,851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,164,988,510	7,966,432,313
1. Tiền	111		12,164,988,510	7,966,432,313
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	161,256,770,680	187,844,402,740
1. Phải thu của khách hàng	131		108,876,862,389	145,916,370,689
2. Trả trước cho người bán	132		31,004,773,337	31,178,712,934
5. Các khoản phải thu khác	135		21,375,134,954	10,749,319,117
IV. Hàng tồn kho	140		503,349,701,437	498,771,472,501
1. Hàng tồn kho	141	V.3	522,241,285,380	517,663,056,444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,891,583,943)	(18,891,583,943)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59,218,485,956	58,413,763,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	24,843,099,996	17,167,752,295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,497,015,744	24,993,967,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	704,430,163	717,599,234
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	8,173,940,053	15,534,444,123
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465,078,104,034	442,380,804,963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	131,288,484,540	129,752,417,393
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		154,576,935,072	149,688,496,602
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(23,288,450,532)	(19,936,079,209)
II. Tài sản cố định	220		306,921,465,569	289,651,664,801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	288,709,134,670	271,439,333,902
- Nguyên giá	222		346,542,449,000	327,466,267,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57,833,314,330)	(56,026,933,324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6,560,946,261	6,560,946,261
- Nguyên giá	228		6,772,887,711	6,772,887,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211,941,450)	(211,941,450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	11,651,384,638	11,651,384,638
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,547,500,000	17,547,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,547,500,000	17,547,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,320,653,925	5,429,222,769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9,320,653,925	5,429,222,769
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,201,068,050,617	1,195,376,875,814

(*): Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

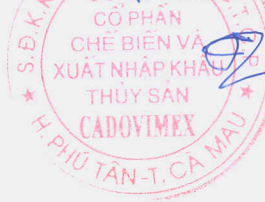
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		979,817,413,282	982,483,162,786
I. Nợ ngắn hạn	310		853,726,885,972	851,401,802,419
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	687,605,351,885	682,899,104,687
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	135,137,415,803	139,481,112,749
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	3,147,322,745	4,186,224,295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	93,400,315	59,990,999
5. Phải trả người lao động	315	V.16	5,211,008,271	6,425,777,252
6. Chi phí phải trả	316	V.17	347,474,014	638,096,267
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	21,602,673,319	16,622,022,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		582,239,620	1,089,473,998
II. Nợ dài hạn	330		126,090,527,310	131,081,360,367
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	5,445,178,014	5,445,178,014
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	119,410,697,500	124,410,697,500
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	1,234,651,796	1,225,484,853
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,168,698,283	174,618,311,259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	182,168,698,283	174,618,311,259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86,031,742,632	86,031,742,632
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,089,874,664	7,089,874,664
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4,263,008,979	1,026,454,988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,725,112,844	5,725,112,844
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(941,040,836)	(5,254,873,869)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39,081,939,052	38,275,401,770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,201,068,050,617	1,195,376,875,814

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hùng Cường

Cái Đôi Vàm, ngày 17 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Gia Phong

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	31/03/2010	31/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài	24		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại (Dolla Mỹ)		361,117.74	209,862.03
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Hùng Cường

Lập, ngày 17 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Công Gia Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Lũy kế từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	270,626,205,968	216,940,779,122	270,626,205,968	216,940,779,122
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.25	102,425,680	1,743,093,029	102,425,680	1,743,093,029
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	270,523,780,288	215,197,686,093	270,523,780,288	215,197,686,093
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	233,353,859,424	184,965,602,256	233,353,859,424	184,965,602,256
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,169,920,864	30,232,083,837	37,169,920,864	30,232,083,837
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	6,145,801,140	3,820,189,273	6,145,801,140	3,820,189,273
7.	Chi phí tài chính	22	VI.29	17,331,337,142	16,616,549,645	17,331,337,142	16,616,549,645
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		17,169,154,866	16,001,221,032	17,169,154,866	16,001,221,032
8.	Chi phí bán hàng	24		15,776,400,599	11,796,124,016	15,776,400,599	11,796,124,016
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,408,486,745	3,860,550,167	8,408,486,745	3,860,550,167
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		1,799,497,518	1,779,049,282	1,799,497,518	1,779,049,282
11.	Thu nhập khác	31		67,133,399	203,235,034	67,133,399	203,235,034
12.	Chi phí khác	32		12,721,858	12,874,489	12,721,858	12,874,489
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54,411,541	190,360,545	54,411,541	190,360,545
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,853,909,059	1,969,409,827	1,853,909,059	1,969,409,827
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10,271,893	-	10,271,893	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61)	60		1,843,637,166	1,969,409,827	1,843,637,166	1,969,409,827
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		806,537,283	709,788,594		709,788,594
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông của Cty mẹ	62		1,037,099,883	1,259,621,233	1,843,637,166	1,259,621,233
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			219	242	219	242

Cái Đôi Vàm, ngày 17 tháng 05 năm 2010

Kế Toán Trưởng

[Chữ ký]
Võ Hùng Cường

Tổng Giám đốc



[Chữ ký]
Cường Gia Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

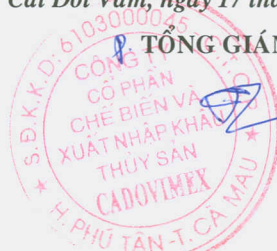
Chỉ tiêu	Mã số	T M (01/01 - 31/03/2010)	Kỳ này (01/01 - 31/03/2010)	Kỳ Trước (01/01 - 31/03/2009)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		305,914,255,303	238,763,507,828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84,326,399,433)	(86,160,985,391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,386,746,962)	(11,660,081,835)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,722,784,895)	(13,014,483,947)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(63,124,421)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		126,765,146,771	384,380,423,166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,371,446,622)	(409,426,376,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		276,872,024,162	102,818,878,550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16,600,000)	(110,471,152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2,727,273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7,500,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540,000,000	23,237,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		526,127,273	(7,587,233,314)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		1,846,900,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		232,305,772,971	542,186,817,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(507,902,016,425)	(632,540,828,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(273,749,343,454)	(90,354,011,223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,648,807,981	4,877,634,013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,966,432,313	10,962,885,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		549,748,216	(1,135,548,306)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		12,164,988,510	14,704,971,220

Cái Đôi Vàm, ngày 17 tháng 05 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Hùng Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC




Tăng Gia Phong

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu của công ty mẹ (Công ty Cadovimex):**

- Công ty Cổ Phần Chế Biến & Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp.

- Các đơn vị phụ thuộc:

+ Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II;

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tổng số công ty con: 1

+ Số lượng công ty con được hợp nhất 1 (một)

+ Số lượng công ty con không được hợp nhất 0 (không)

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.

- Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản;

- Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất;

- Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước;

- Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**5. Nhân sự:**

- Tổng số công nhân viên: 2.458 người, Trong đó nhân viên văn phòng: 244 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán:**

- Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm;
- Niên độ kế toán quý này bắt đầu từ ngày 01/03/2010 và kết thúc ngày 31/03/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ và trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của các Công ty con tại ngày 30/09/2009. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Quy đổi theo giá thực tế.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa thực hiện

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Được ghi theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con: theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo từng đối tượng sử dụng dựa trên thời gian ước tính sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí đi kèm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Tiền mặt	1,457,589,581	765,714,574
- Công ty Cadovimex	374,399,923	583,161,868
- Công ty Cadovimex II	1,083,189,658	182,552,706
Tiền gửi ngân hàng	10,707,398,929	7,200,717,739
+VND	3,817,272,001	3,323,512,734
- Công ty Cadovimex	1,589,531,816	2,374,883,845
- Công ty Cadovimex II	2,227,740,185	948,628,889
+USD	6,890,126,928	3,877,205,005
- Công ty Cadovimex	6,771,500,585	674,647,511
- Công ty Cadovimex II	118,626,343	3,202,557,494
Tổng cộng	12,164,988,510	7,966,432,313

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Phải thu khách hàng	108,876,862,389	145,916,370,689
- Công ty Cadovimex	84,551,804,805	128,440,022,791
- Công ty Cadovimex II	24,325,057,584	17,476,347,898
Trả trước cho người bán	31,004,773,337	31,178,712,934
- Công ty Cadovimex	11,171,980,962	10,921,783,507
- Công ty Cadovimex II	19,832,792,375	20,256,929,427
Các khoản phải thu khác	21,375,134,954	10,749,319,117
- Công ty Cadovimex	8,389,571,733	7,217,121,910
- Công ty Cadovimex II	12,985,563,221	3,532,197,207
Tổng cộng	161,256,770,680	187,844,402,740

3 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Nguyên liệu, vật liệu	2,876,450,378	2,378,808,045
- Công ty Cadovimex	2,069,503,691	1,705,128,485
- Công ty Cadovimex II	806,946,687	673,679,560
Công cụ, dụng cụ	3,803,158,260	4,208,028,871
- Công ty Cadovimex	1,858,088,634	2,469,829,229
- Công ty Cadovimex II	1,945,069,626	1,738,199,642
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	114,420,665	335,672,468
- Công ty Cadovimex	114,420,665	335,672,468
Hàng hoá	20,187,128,765	1,002,235,527

- Công ty Cadovimex	20,081,700,000	-
- Công ty Cadovimex II	105,428,765	1,002,235,527
Thành phẩm	487,995,094,860	506,070,376,205
- Công ty Cadovimex	334,299,707,368	344,800,040,077
- Công ty Cadovimex II	153,695,387,492	161,270,336,128
Hàng gửi đi bán	7,265,032,452	7,034,668,478
- Công ty Cadovimex	7,265,032,452	7,034,668,478
Loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	-	(3,366,733,150)
- Công ty Cadovimex II	-	(3,366,733,150)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	522,241,285,380	517,663,056,444
Dự phòng hàng tồn kho của Công ty Cadovimex	(18,891,583,943)	(18,891,583,943)
Tổng cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	503,349,701,437	498,771,472,501

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị ghi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản mục nguyên phụ liệu, thành phẩm đơn vị chưa mở sổ theo dõi mà chỉ tiến hành kiểm kê cuối kỳ để xác định được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

4 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/10	01/01/10
Công ty Cadovimex	520,229,682	688,048,604
Công ty Cadovimex II	24,322,870,314	16,479,703,691
Tổng cộng	24,843,099,996	17,167,752,295

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Thuế GTGT được khấu trừ		
- Công ty Cadovimex	15,387,646,461	16,519,289,751
- Công ty Cadovimex II	10,109,369,283	8,474,677,894
Tổng cộng	25,497,015,744	24,993,967,645

Thuế phải thu nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	670,403,854	680,675,747
- Công ty Cadovimex	670,403,854	680,675,747
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18,109,147	18,109,147
- Công ty Cadovimex II	18,109,147	18,109,147
Thuế khác	15,917,162	18,814,340
- Công ty Cadovimex II	15,917,162	18,814,340
Tổng cộng	704,430,163	717,599,234

6 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Tạm ứng	7,745,607,432	15,022,066,767
- Công ty Cadovimex	4,574,806,265	4,966,018,810
- Công ty Cadovimex II	3,170,801,167	10,056,047,957
Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	14,000,000	14,000,000
- Công ty Cadovimex	6,000,000	6,000,000
- Công ty Cadovimex II	8,000,000	8,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	414,332,621	498,377,356
- Công ty Cadovimex	414,332,621	414,332,621
- Công ty Cadovimex II	-	84,044,735
Tổng cộng	8,173,940,053	15,534,444,123

7 Phải thu dài hạn khách hàng

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Cadovimex		
Khách hàng trong nước	347,059,346	349,033,602
Phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài	154,229,875,726	149,339,463,000
Dự phòng phải thu khó đòi	(23,288,450,532)	(19,936,079,209)
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	131,288,484,540	129,752,417,393

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem trang 7)**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Xem trang 8)**

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý (01/01/2010)	151,908,841,397	158,681,194,655	5,571,712,734	292,699,831	11,011,818,609	327,466,267,226
- Mua trong quý	360,051,170	18,693,830,604			48,300,000	19,102,181,774
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(26,000,000)			(26,000,000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý (31/03/2010)	152,268,892,567	177,375,025,259	5,545,712,734	292,699,831	11,060,118,609	346,542,449,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý (01/01/2010)	19,078,735,907	31,979,278,637	1,289,482,203	35,731,005	3,643,705,572	56,026,933,324
- Khấu hao trong quý	299,787,864	1,147,167,834	121,791,429		251,129,111	1,819,876,238
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(13,495,232)			(13,495,232)
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý (31/03/2010)	19,378,523,771	33,126,446,471	1,397,778,400	35,731,005	3,894,834,683	57,833,314,330
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý (01/01/2010)	132,830,105,490	126,701,916,018	4,282,230,531	256,968,826	7,368,113,037	271,439,333,902
- Tại ngày cuối quý (31/03/2010)	132,890,368,796	144,248,578,788	4,147,934,334	256,968,826	7,165,283,926	288,709,134,670

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2010)</i>	<i>6,692,887,711</i>		<i>80,000,000</i>	-		<i>6,772,887,711</i>
+ Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác		-		-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-		-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2010)</i>	<i>6,692,887,711</i>	-	<i>80,000,000</i>	-	-	<i>6,772,887,711</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2010)</i>	<i>211,941,450</i>	-	-	-		<i>211,941,450</i>
+ Khấu hao trong kỳ		-	-	-		-
+ Tăng khác		-	-	-		-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-		-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2010)</i>	<i>211,941,450</i>	-	-	-	-	<i>211,941,450</i>
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	6,480,946,261	-	80,000,000	-	-	6,560,946,261
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2010)	6,480,946,261	-	80,000,000	-	-	6,560,946,261

10	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	-	-
	Công ty Cadovimex II	11,651,384,638	11,651,384,638
	<i>Chi phí xây dựng cơ bản xường chế biến</i>	<i>11,651,384,638</i>	<i>11,651,384,638</i>
	Số cuối quý	11,651,384,638	11,651,384,638

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/10	01/01/10
	Đối tượng		
	Công ty Cadovimex		
	Đầu tư dài hạn khác	17,547,500,000	17,547,500,000
	+ Đầu tư cổ phiếu	47,500,000	47,500,000
	- <i>Đầu tư cổ phiếu Công ty CP bao bì Tiến Hải</i>	<i>47,500,000</i>	<i>47,500,000</i>
	+ Tiền gửi thế chấp (*)	17,500,000,000	17,500,000,000
	- <i>Ngân hàng phát Triển Cà Mau</i>	<i>17,500,000,000</i>	<i>17,500,000,000</i>
	Tổng cộng	17,547,500,000	17,547,500,000

Ghi chú: (*) Khoản tiền gửi thế chấp tại Ngân Hàng phát Triển khu vực Minh Hải

12	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	4,310,455,852	4,124,391,620
	Công ty Cadovimex II	5,010,198,073	1,304,831,149
	Số dư cuối kỳ	9,320,653,925	5,429,222,769

13	Vay và nợ ngắn hạn	31/03/10	01/01/10
	Đối tượng		
	Vay ngắn hạn	685,352,760,955	679,987,653,757
	Vay ngắn hạn VND	582,426,603,121	644,579,834,983
	- Công ty Cadovimex	443,763,834,639	498,917,851,082
	Ngân hàng NN&PTNT VN	89,230,489,361	87,153,062,890
	Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	62,960,292,445	79,265,842,050
	Ngân hàng Phát triển Cà Mau	133,790,000,000	164,890,000,000
	Ngân hàng Sacombank Cà Mau	30,300,044,266	27,525,643,750
	Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	127,483,008,567	120,083,302,392
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	20,000,000,000
	Ngân hàng Á Châu Cà Mau	-	-
	Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	-	-
	- Công ty Cadovimex II	138,662,768,482	145,661,983,901
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	101,662,768,482	111,093,183,901
	Ngân hàng Công thương Chi nhánh Sa Đéc	27,800,000,000	13,710,000,000

Ngân hàng TMCP Quân Đội	9,200,000,000	20,000,000,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	-	858,800,000
Vay ngắn hạn USD	102,926,157,834	35,407,818,774
- Công ty Cadovimex	57,890,628,000	32,098,465,000
Vay USD tại NH Ngoại thương Cà Mau	17,267,400,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương Cà Mau	13,766,220,000	13,370,357,500
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	-	4,324,997,500
Vay USD tại NH Nông nghiệp Cà Mau	3,625,200,000	2,771,250,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Nông Nghiệp Cà Mau	2,415,528,000	-
Vay USD tại NH TM CP Quân Đội	19,938,600,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Quân Đội	-	2,015,622,500
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Đầu Tư Cà Mau	877,680,000	9,616,237,500
- Công ty Cadovimex II	45,035,529,834	3,309,353,774
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	6,523,035,734	857,721,274
Vay USD tại NH TM CP Quân Đội	10,790,844,100	-
Vay USD tại NH Đầu tư Đồng Tháp	18,186,650,000	-
Vay USD tại NH HD Bank	9,535,000,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Đầu Tư Đồng Tháp	-	2,451,632,500
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,252,590,930	2,911,450,930
- Công ty Cadovimex	2,252,590,930	2,911,450,930
Ngân hàng Phát triển Cà Mau	1,161,810,930	1,161,810,930
Ngân hàng Công thương Cà Mau	442,780,000	885,640,000
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	648,000,000	864,000,000
- Công ty Cadovimex II	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	-	-
Tổng cộng	687,605,351,885	682,899,104,687

14 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Phải trả cho người bán	135,137,415,803	139,481,112,749
- Công ty Cadovimex	13,153,314,767	24,944,531,077
- Công ty Cadovimex II	121,984,101,036	114,536,581,672
Người mua trả tiền trước	3,147,322,745	4,186,224,295
- Công ty Cadovimex	1,939,645,159	3,654,192,724
- Công ty Cadovimex II	1,207,677,586	532,031,571
Tổng cộng	138,284,738,548	143,667,337,044

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Thuế GTGT		
Thuế thu nhập cá nhân	93,400,315	59,990,999
- Công ty Cadovimex	5,419,326	-
- Công ty Cadovimex II	87,980,989	59,990,999
Tổng cộng	93,400,315	59,990,999

16	Phải trả người lao động	31/03/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	2,715,805,230	3,928,648,656
	Công ty Cadovimex II	2,495,203,041	2,497,128,596
	Số cuối quý	5,211,008,271	6,425,777,252

17	Chi phí phải trả		
	Đối tượng	31/03/10	01/01/10
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	Chi phí phải trả	347,474,014	638,096,267
	- Công ty Cadovimex	167,474,014	638,096,267
	- Công ty Cadovimex II	180,000,000	-
	Tổng cộng	347,474,014	638,096,267

18	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Đối tượng	31/03/10	01/01/10
	Kinh phí công đoàn	401,639,294	607,631,283
	- Công ty Cadovimex	394,529,294	607,631,283
	- Công ty Cadovimex II	7,110,000	-
	Bảo hiểm xã hội	1,412,558,276	342,812,830
	- Công ty Cadovimex	1,125,688,014	309,675,577
	- Công ty Cadovimex II	286,870,262	33,137,253
	Bảo hiểm y tế	348,351,347	74,796,714
	- Công ty Cadovimex	225,708,656	47,888,787
	- Công ty Cadovimex II	122,642,691	26,907,927
	Bảo thất nghiệp	128,552,752	-
	- Công ty Cadovimex	79,031,054	-
	- Công ty Cadovimex II	49,521,698	-
	Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	896,092,231
	- Công ty Cadovimex	896,092,231	896,092,231
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,415,479,419	14,700,689,114
	+ Công ty Cadovimex	11,750,750,266	12,994,015,158
	Chi phí của Hòa Phát chưa kết chuyển	4,702,900,000	4,702,900,000
	Khác	7,047,850,266	8,291,115,158

	+ Công ty Cadovimex II	6,664,729,153	1,706,673,956
	Phải trả khác	6,664,729,153	1,706,673,956
	Tổng cộng	21,602,673,319	16,622,022,172
19	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	+ Công ty Cadovimex	546,882,305	1,062,776,366
	+ Công ty Cadovimex II	35,357,315	26,697,632
	Tổng cộng	582,239,620	1,089,473,998
20	Phải trả dài hạn khác		
	Đối tượng	31/03/10	01/01/10
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,445,178,014	5,445,178,014
	+ Công ty Cadovimex (*)	1,620,000,000	1,610,000,000
	+ Công ty Cadovimex II	3,825,178,014	3,835,178,014
	Tổng cộng	5,445,178,014	5,445,178,014
	<i>Ghi chú: (*)</i>		
	+ Cty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung (Đầu vổ)	1,490,000,000	1,500,000,000
	+ Nguyễn Thanh Phong (Phế Liệu)	50,000,000	50,000,000
	+ DNTN Phương Minh (Xe vận chuyển)	-	40,000,000
	+ Nguyễn Ngọc Lệ (Đầu vổ)	10,000,000	10,000,000
	+ Cty TNHH Đại Phát (Đầu vổ)	50,000,000	-
	+ Phạm Huy Liệu (Xe vận chuyển)	-	10,000,000
21	Vay và nợ dài hạn		
	Đối tượng	31/03/10	01/01/10
	Vay dài hạn	119,410,697,500	124,410,697,500
	+ Công ty Cadovimex	2,420,000,000	2,420,000,000
	Ngân hàng Phát triển Cà Mau	-	-
	Ngân hàng Công Thương Cà Mau	-	-
	Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	2,420,000,000	2,420,000,000
	+ Công ty Cadovimex II	116,990,697,500	121,990,697,500
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	116,990,697,500	121,990,697,500
	Tổng cộng	119,410,697,500	124,410,697,500
22	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	31/03/10	01/01/10
	+ Công ty Cadovimex	1,234,651,796	1,225,484,853
	+ Công ty Cadovimex II	-	-
	Tổng cộng	1,234,651,796	1,225,484,853
23	Vốn Chủ sở hữu (Xem trang 13)		

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu quý trước (01/10/2009)	80,000,000,000	87,652,937,590	7,089,874,664	5,725,112,844	-	6,137,206,665	186,605,131,763
- Tăng vốn						-	-
- L ỗ Cadovimex						(7,788,790,826)	(7,788,790,826)
- L ãi trong Cadovimex II						365,453,678	365,453,678
- Tăng khác					1,026,454,988		1,026,454,988
- G hiảm vốn Cadovimex							
+ Chi nộp phạt về thuế						(2,623,425)	(2,623,425)
+ Chi lương HĐQT						(90,000,000)	(90,000,000)
- G hiảm khác - Lợi ích cổ đông thiểu số		(1,621,194,958)				(509,386,811)	(2,130,581,769)
- G hiảm khác - Loại trừ LN chưa thực hiện trong hàng tồn kho						(3,366,733,150)	(3,366,733,150)
Số dư cuối quý trước số dư đầu quý này (01/01/2010)	80,000,000,000	86,031,742,632	7,089,874,664	5,725,112,844	1,026,454,988	(5,254,873,869)	174,618,311,259
- Tăng vốn							-
- L ãi trong quý I Cadovimex						136,958,579	136,958,579
- L ãi trong quý I Cadovimex II						1,716,950,480	1,716,950,480
- Tăng khác					2,980,742,326		2,980,742,326
- G hiảm vốn trong quý I Cadovimex							
+ Chi phí thuế TNDN						(10,271,893)	(10,271,893)
+ Chi lương HĐQT						(90,000,000)	(90,000,000)
- Tăng khác: cadovimexII					1,282,266,653		1,282,266,653
- Tăng khác: LN đã thực hiện						3,366,733,150	3,366,733,150
- G hiảm khác: CadovimexII					(1,026,454,988)		(1,026,454,988)
- G hiảm khác- Lợi ích Cổ đông thiểu số						(806,537,283)	(806,537,283)
Số dư cuối quý này (31/03/2010)	80,000,000,000	86,031,742,632	7,089,874,664	5,725,112,844	4,263,008,979	(941,040,836)	182,168,698,283

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng Vốn đầu tư của CSH	80,000,000,000	80,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/01/2009
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	-	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-	-
+ Vốn góp cuối quý	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

Đối tượng	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	10,000	10,000

e) Các quỹ doanh nghiệp

Đối tượng	31/03/10	01/01/10
Quỹ dự phòng tài chính	5,725,112,844	5,725,112,844
- Công ty Cadovimex	5,725,112,844	5,725,112,844

Tổng cộng	5,725,112,844	5,725,112,844
------------------	----------------------	----------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/03/2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	270,626,205,968	216,940,779,122
Doanh thu bán hàng	284,656,633,407	216,001,823,388
- Công ty Cadovimex	181,120,987,119	124,769,615,590
- Công ty Cadovimex II	103,535,646,288	91,232,207,798
Doanh thu cung cấp dịch vụ	647,382,506	2,358,455,506
- Công ty Cadovimex	647,382,506	2,358,455,506
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(14,677,809,945)	(1,419,499,772)

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	102,425,680	1,743,093,029
Chiết khấu thương mại	45,544,161	-
- Công ty Cadovimex	45,544,161	-
Hàng bán bị trả lại	56,881,519	1,743,093,029
+ Công ty Cadovimex	56,881,519	1,743,093,029

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	270,523,780,288	215,197,686,093
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	269,876,397,782	212,839,230,587
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	647,382,506	2,358,455,506

27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/03/2009
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	247,663,169,206	184,570,499,130
- Công ty Cadovimex	155,416,911,245	101,989,356,406
- Công ty Cadovimex II	92,246,257,961	82,581,142,724
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220,694,789	395,103,126
- Công ty Cadovimex		395,103,126
- Công ty Cadovimex II	220,694,789	-
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(14,530,004,571)	-
Tổng cộng	233,353,859,424	184,965,602,256

28 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/03/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	715,462,734	90,726,530
- Công ty Cadovimex	698,170,517	61,551,083
- Công ty Cadovimex II	17,292,217	29,175,447
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,421,031,506	230,277,791
- Công ty Cadovimex	4,890,412,726	115,534
- Công ty Cadovimex II	530,618,780	230,162,257
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,499,184,952
- Công ty Cadovimex	-	3,200,314,773
- Công ty Cadovimex II	-	298,870,179
Tổng cộng	6,136,494,240	3,820,189,273

29 Chi phí tài chính

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/03/2009
Lãi tiền vay	17,169,154,866	16,001,221,032
- Công ty Cadovimex	12,996,288,602	12,752,506,725
- Công ty Cadovimex II	4,172,866,264	3,248,714,307
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162,182,276	157,240,957
- Công ty Cadovimex	-	157,240,957
- Công ty Cadovimex II	162,182,276	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	347,763,451
- Công ty Cadovimex	-	298,870,178
- Công ty Cadovimex II	-	48,893,273
Chi phí tài chính khác	-	110,324,205
- Công ty Cadovimex II	-	110,324,205
Tổng cộng	17,331,337,142	16,616,549,645

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,853,909,059
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,853,909,059
Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	10,271,893

Chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Cadovimex	Cadovimex II	Tổng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136,958,579	1,716,950,480	1,853,909,059
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	136,958,579	1,716,950,480	1,853,909,059
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i>	<i>20,543,787</i>	<i>257,542,572</i>	<i>278,086,359</i>
<i>Thuế TNDN được miễn do ưu đãi</i>	-	<i>257,542,572</i>	<i>257,542,572</i>
Giảm trừ 50%	10,271,893	-	10,271,893
Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	10,271,893	-	10,271,893

Ghi chú: (*) Công ty Cadovimex (Công ty mẹ) được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 11 năm, kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 8 năm, kể từ năm 2008.

(**) Công ty Cadovimex II được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm, kể từ khi nhà máy bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% trong các năm còn lại.

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 7 năm tiếp theo. Năm 2009 công ty được miễn thuế.

31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/03/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,843,637,166	1,969,409,827
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Chi lương HĐQT Cadovimex	(90,000,000)	(30,000,000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,753,637,166	1,939,409,827
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	219	242

32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	01/01/2010- 31/03/2010	01/01/2009- 31/03/2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176,843,692,146	103,633,721,529
- Công ty Cadovimex	110,212,564,850	74,165,468,358
- Công ty Cadovimex II	66,631,127,296	29,468,253,171
Chi phí nhân công	10,188,297,500	6,888,866,414

- Công ty Cadovimex	3,184,324,311	3,768,957,533
- Công ty Cadovimex II	7,003,973,189	3,119,908,881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,472,504,886	7,446,424,594
- Công ty Cadovimex	1,472,504,886	1,431,811,015
- Công ty Cadovimex II	-	6,014,613,579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,292,992,470	6,432,015,687
- Công ty Cadovimex	3,638,235,759	3,110,072,583
- Công ty Cadovimex II	2,654,756,711	3,321,943,104
Chi phí khác bằng tiền	15,100,304,180	7,978,124,713
- Công ty Cadovimex	7,860,791,654	6,802,655,200
- Công ty Cadovimex II	7,239,512,526	1,175,469,513
Tổng cộng	209,897,791,182	132,379,152,937

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

- Các bên có liên quan

Mối quan hệ

+ Công ty Cổ phần chế biến và XNK Thủy Sản Cadovimex

Công ty mẹ

+ Công ty Cổ phần chế biến và XNK Thủy Sản Cadovimex II

Công ty con

- Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong quý

7,549,317,309

+ Các khoản phải trả Cty Cadovimex (Công ty mẹ)

7,429,324,509

+ Phải trả Công ty Cadovimex (Công ty mẹ) tiền mượn hóa chất

119,992,800

- Khoản công ty mẹ (Cadovimex đầu tư vào Công ty con)

40,800,000,000

- Các khoản phải thu Công ty mẹ

29,272,859,637

+ Công nợ bán cá tra cho Cadovimex (Cty mẹ)

22,047,996,691

+ Công nợ ủy thác cho Cadovimex (Cty mẹ)

7,224,862,946

4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

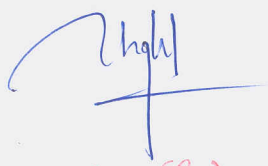
7. Những thông tin khác

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Cadovimex (Công ty mẹ) đến 31/03/2010	80,000,000,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Cadovimex II (Công ty con) đến 31/03/2010	76,944,820,000
Trong đó : Công ty mẹ đầu tư vào con ty con chiếm 53% vốn điều lệ	40,800,000,000

8 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/10	31/03/09
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	61.28%	70.42%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	38.72%	29.58%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	81.58%	78.24%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	15.17%	17.98%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.23	1.28
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0.86	1.03
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.01	0.02
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.67%	0.90%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.67%	0.90%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.15%	0.19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.15%	0.19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / NVCSH	%	1.01%	1.08%

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Hùng Cường

Cái Đôi Vàm, ngày 17 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC




Tăng Gia Phong